

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **15/2018/HNGĐ-ST**
Ngày: 24/01/2018
V/v: “Xin ly hôn, yêu cầu
chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ký.
Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trung Diễn.
Ông Nguyễn Thái Hòa.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân
thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai: Bà Đặng
Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và ngày 24 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân TP.B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 1037/2017/TLST- HNGĐ ngày 19/5/2017 về việc “Xin ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 264/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/12/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 627/QĐST – HNGĐ ngày 29/12/2017 giữa:

- Nguyên đơn: **Ông Phạm Văn H**, sinh năm 1961.

Địa chỉ: 03/10A, Khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: **Bà Nguyễn Thị L**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: 03/10A, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Nguyễn Thị L: Ông **Trương Tiến D** – Văn phòng luật sư Trương Tiến D - Thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Ngân hàng thương mại cổ phần A.**

Trụ sở: 442, Nguyễn Thị Minh K, phường 5, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đỗ Minh T** - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Huỳnh Lê Tuấn K** – Giám đốc chi nhánh (Văn bản ủy quyền số: 4908/TCQĐ.12).

Ông Kiệt ủy quyền lại cho ông **Nguyễn Quốc V** - Chức vụ: Nhân viên Ngân hàng TMCP A (Văn bản ủy quyền số: 131/UQ – DNA.17 ngày 15/11/2017).

2. Bà **Phạm Minh L**, sinh năm 1989.

3. Ông **Nguyễn Thanh T1**, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: 03/10A, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

4. Ông **Phạm Hữu L1**, sinh năm 1982.

5. Bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ: 03/10A, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

Chỗ ở hiện nay: 39B, tổ 5, khu phố 4, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông H, bà L, luật sư D có mặt; các đương sự khác vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Văn H trình bày:**

Ông và bà Nguyễn Thị L kết hôn năm 1982, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, hôn nhân tự nguyện. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm, các vấn đề khác trong cuộc sống cũng không đồng thuận dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống hôn nhân ngọt ngào, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông phải ra ngoài sống. Vợ chồng ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn nên ông xin ly hôn bà Nguyễn Thị L.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Phạm Hữu L1, sinh năm 1982 và Phạm Minh L2, sinh năm 1989 đều đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân ông và bà L có tạo lập được khối tài sản chung là 02 hecta đất nông nghiệp loại 1 tại xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, trong đó có 7.300m² đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và nhà ở; 13.000m² đất đã đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần quyền sử dụng đất này ông không yêu cầu chia mà để vợ chồng tự thỏa thuận. Ngoài

ra còn có một số nội thất gia đình, 01 xe ô tô 05 chỗ ngồi trị giá 700.000.000đồng ông không yêu cầu chia mà tự thỏa thuận.

Riêng đối với tài sản là nhà và đất tọa lạc tại địa chỉ: 03/10A, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai thì trong thời kỳ hôn nhân ông và bà L tạo lập được căn nhà, còn quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông do ông được thừa kế của cha mẹ để lại nên ông không yêu cầu Tòa án chia đối với quyền sử dụng đất. Nguồn gốc thửa đất số 337, tờ bản đồ số 13 phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai do cha mẹ ông để lại, các đồng thừa kế của cha mẹ ông đã thỏa thuận cho ông được quyền sử dụng và sở hữu tài sản là căn nhà cấp 4. Sau khi kết hôn với bà L thì căn nhà cấp 4 đã đập bỏ, ông và bà L xây dựng căn nhà 01 lầu 01 trệt như hiện nay. Do vậy ông đề nghị Tòa án chia cho bà Nguyễn Thị L được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà theo giá trị chứng thư thẩm định giá số: 2374/TĐG – CT ngày 11/10/2017 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai là $972.528.000\text{đồng}/2 = 486.264.000\text{đồng}$. Riêng đối với quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông nên ông yêu cầu được hưởng tài sản này. Ông đồng ý giao cho bà L quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, bà L sẽ phải thanh toán cho ông giá trị tài sản ông được hưởng.

- Về nợ chung: Ông và bà L có vay của Ngân hàng thương mại cổ phần A – Chi nhánh Đồng Nai. Hiện nay còn nợ số tiền khoảng gần 500.000.000đồng. Ông đồng ý cùng với bà L trả cho Ngân hàng số nợ còn lại.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:**

Bà và ông Phạm Văn H kết hôn năm 1982, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, hôn nhân tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường. Năm 2014 đám cưới con trai bà thì ông Hết có quen biết quan hệ với người phụ nữ khác và bỏ nhà đi. Bà không chấp nhận mọi hành vi của ông H vì ông H bỏ vợ con chung sống với người phụ nữ khác. Bà chỉ đồng ý ly hôn khi ông H giao lại căn nhà cho con trai. Bà còn thương ông H và buộc ông H phải có trách nhiệm chia tài sản chung cho vợ chồng và 02 con và để lại nhà cho con ở và đóng tiền Ngân hàng.

Về con chung: Có 02 con chung tên là cháu Phạm Hữu L, sinh năm 1982 và cháu Phạm Minh L, sinh năm 1989. Do các con bà đã trưởng thành, có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung:

Ông H trình bày trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng tạo lập được 02 hecta đất nông nghiệp loại 1 tại xã T, huyện Đ, tỉnh L, trong đó có 7.300m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và nhà ở; 13.000m^2 đất đã đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này là tiền hôn chung của nhiều người góp lại gồm bà Hồ Thị N, bà Năm L, bà U và vợ chồng bà.

Riêng đối với tài sản là nhà và đất tọa lạc tại địa chỉ: 03/10A, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai thì bà xác nhận là tài sản chung của bà và ông

H đã được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận cho ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị L. Tài sản này có trong thời kỳ hôn nhân thì theo luật Đất đai là tài sản chung của vợ chồng. Bà không đồng ý khi ông H cho rằng quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông H được cha mẹ cho thừa kế. Trường hợp ông H đồng ý giao toàn bộ nhà và đất cho con trai là Phạm Hữu L thì bà đồng ý.

Về nợ chung: Bà và ông H có vay của ngân hàng thương mại cổ phần A – Chi nhánh Đồng Nai. Hiện nay còn nợ số tiền khoảng gần 500.000.000đồng. Bà đồng ý cùng với ông Hết trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần A – Chi nhánh Đồng Nai số nợ còn lại.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ngân hàng TMCP A trình bày:

Ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị L có vay của Ngân hàng thương mại cổ phần A - Chi nhánh Đồng Nai là khoản vay chung của ông H, bà L tại Ngân hàng thương mại cổ phần A - Chi nhánh Đồng Nai đã được ký kết bằng hợp đồng cấp tín dụng, khế ước nhận nợ đúng theo quy định của pháp luật.

Tổng dư nợ của ông H, bà L tạm tính đến ngày 22/8/2017 là 495.108.852đồng, bao gồm nợ gốc là 491.250.000đồng, nợ lãi là 3.858.852đồng.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay là quyền sử dụng đất và căn nhà tại địa chỉ: 03/10A, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, đã được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận cho ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị L.

Quá trình vay nợ cho đến nay ông H, bà L thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và chưa vi phạm nghĩa vụ trả. Do vậy Ngân hàng không có yêu cầu độc lập trong vụ kiện ly hôn giữa Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị L, đề nghị Tòa án giải quyết định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Minh L, ông Nguyễn Thanh T1, ông Phạm Hữu L1, bà Nguyễn Thị T2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng không lên Tòa án làm việc và không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

* Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần A, bà Phạm Minh L, ông Nguyễn Thanh T, ông Phạm Hữu L, bà Nguyễn Thị Tiên đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt nên căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt họ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị L kết hôn năm 1982, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, hôn nhân tự nguyện. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Ông H trình bày, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm về quản lý kinh tế, các vấn đề khác trong cuộc sống cũng không đồng thuận dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống hôn nhân ngột ngạt, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng gặp nhau là cãi vã gay gắt, nên ông phải ra ngoài sống. Tại biên bản xác minh, địa phương cũng xác nhận vợ chồng bà L, ông H có mâu thuẫn. Tại phiên tòa, ông H cương quyết xin ly hôn vì hàn gắn vợ chồng cũng không hạnh phúc. Bà L không đồng ý ly hôn nhưng Hội đồng xét xử xét thấy, vợ chồng ông H bà L mâu thuẫn trầm trọng, ly thân đã lâu vợ chồng nghi ngờ và không còn tin tưởng, tôn trọng nhau, ông H xác nhận không còn tình cảm vợ chồng với bà L, do vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông H, cho ông H được ly hôn bà L.

[3] Về con chung: Có 02 con chung tên là Phạm Hữu L1, sinh năm 1982 và Phạm Minh L2, sinh năm 1989 đều đã trưởng thành, có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông H yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là căn nhà tọa lạc tại địa chỉ: 03/10A, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Ông H yêu cầu Tòa án chia cho ông được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà theo chứng thư thẩm định giá. Cụ thể giá chứng thư là 972.528.000đồng, ông xin hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị là $972.528.000\text{đồng}/2 = 486.264.000\text{đồng}$. Đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 337, tờ bản đồ số 13, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai đây là di sản thừa kế của cha mẹ ông nên ông yêu cầu được hưởng căn nhà này. Bà L cho rằng tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất tranh chấp là tài sản chung vợ chồng, ông H đã đồng ý cho bà L cùng đứng tên trên giấy chứng nhận nên đây là tài sản chung của vợ chồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguồn gốc quyền sử dụng đất diện tích 137,2m² thuộc thửa đất số 337, tờ bản đồ số 13, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai có nguồn gốc của ông Phạm Văn S và bà Phan Thị B. Căn nhà cũ do ông S và bà B xây dựng năm 1960. Năm 1998 ông Phạm Văn H được thừa kế căn nhà và thửa đất trên. Năm 1999 ông Phạm Văn H được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4701060234 ngày 22/04/1999. Năm 2001 ông Phạm Văn H xây dựng sửa chữa lại nhà với diện tích xây dựng là 63,22m² toàn bộ diện tích xây dựng nằm trong quy hoạch đất dân cư hiện hữu tự cải tạo. Ngày 15/5/2009 Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho ông

Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị L. Tại phiên tòa, ông H, bà L thừa nhận, sau khi kết hôn, ông bà đã đập bỏ căn nhà cũ, xây dựng căn nhà mới 01 trệt, một lầu. Tài sản này là công sức đóng góp của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy, căn nhà tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông Hết tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân nên cần chia cho mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà.

Theo chứng thư thẩm định giá số: 2374/TĐG – CT ngày 11/10/2017 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai thì quyền sử dụng đất tranh chấp có giá trị 1.504.500.000đồng; nhà ở gia đình có giá trị 972.528.000đồng. Bà L cho rằng đây là quyền sở hữu chung của vợ chồng ông Hết bà L nhưng bà L không chứng minh được công sức đóng góp với quyền sử dụng đất nên ông H được hưởng đối với tài sản này. Đối với căn nhà giá trị 972.528.000đồng là tài sản do ông H, bà L tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên chia cho mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị là 486.264.000đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà L thừa nhận quyền sử dụng đất tranh chấp là tài sản do cha mẹ ông H để lại cho ông H, bà L không chứng minh được có công sức đóng góp đối với tài sản này nên ông H được hưởng tài sản tài sản này. Ông H, bà L thống nhất, trường hợp chia tài sản vợ chồng, bà L xin nhận hiện vật là quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất; ông H xin nhận giá trị được hưởng bằng tiền mặt và đồng ý giao nhà và đất cho bà L. Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay bà L và các con bà L đang sinh sống trên căn nhà tranh chấp, do vậy cần giao quyền sử dụng và căn nhà gắn liền với đất cho bà L là có căn cứ và phù hợp với thực tế. Do vậy bà L được quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với quyền sử dụng đất diện tích 137,2m² và căn nhà gắn liền với đất thuộc thửa đất số 337, tờ bản đồ số 13, phường Thống Nhất, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Bà L có trách nhiệm thanh toán cho ông Phạm Văn H $\frac{1}{2}$ giá trị nhà ở là 486.264.000đồng và giá trị quyền sử dụng đất 1.504.500.000đồng, tổng cộng là 1.990.764.000đồng.

Hiện nay ông H, bà L đang thế chấp căn nhà và đất tranh chấp, do vậy căn nhà và đất này vẫn là tài sản để đảm bảo cho khoản nợ của ông H, bà L tại Ngân hàng thương mại cổ phần A – Chi nhánh Đồng Nai cho đến khi ông H, bà L thanh toán xong hết nợ.

Ngoài ra ông H khai trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng tạo lập được 02 hecta đất nông nghiệp loại 1 tại xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, trong đó có 7.300m² đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và nhà ở; 13.000m² đất đã đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và một số tài sản khác nhưng ông H không yêu cầu chia nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà L, ông H khai còn nợ Ngân hàng thương mại cổ phần ÁA - Chi nhánh Đồng Nai số tiền 1.000.000.000đồng, đã trả được hơn 500.000.000đồng, còn nợ lại gần 500.000.000đồng. Tòa án đã triệu tập Ngân hàng thương mại cổ phần A – Chi nhánh Đồng Nai tham gia tố tụng nhưng Ngân hàng không có đơn yêu cầu độc lập trong vụ kiện ly hôn giữa ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị L đề nghị Tòa

án giải quyết theo định của pháp luật. Do vậy cần tách ra giải quyết sau khi Ngân hàng có yêu cầu.

Ngày 21/07/2017 và ngày 18/01/2018, bà Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu phản tố và yêu cầu giải quyết về phần nợ chung. Tuy nhiên do Ngân hàng không có đơn yêu cầu độc lập nên Tòa án không xem xét.

Tại phiên tòa, bà L và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L yêu cầu được chia tài sản chung là căn nhà và quyền sử dụng đất mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất. Đối với nợ chung: cần buộc ông H phải thanh toán cho bà L $\frac{1}{2}$ số tiền mà bà L đã một mình trả nợ cho Ngân hàng khoảng hơn 500.000.000đồng. Như nhận định ở trên, bà L không chứng minh được công sức đóng góp đối với quyền sử dụng đất và không chứng minh được số tiền trả nợ cho Ngân hàng là tiền riêng của bà L nên ý kiến này không được chấp nhận.

Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị L phải chịu chi phí thẩm định giá, đo vẽ là 15.900.000đồng. Ông H đã nộp xong nên bà Nguyễn Thị L phải thanh toán lại cho ông Phạm Văn H số tiền 7.950.000đồng.

[6] Ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị L phải nộp tiền án phí theo số tiền ông H, bà L được hưởng. Cụ thể bà L phải nộp án phí số tiền 22.730.000đồng.

Ông H phải nộp 300.000đồng án phí Hôn nhân gia đình và 71.722.920đồng. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng tại biên lai thu tiền số 009255 ngày 11/5/2017 và 12.000.000đồng tại biên lai thu tiền số 009254 ngày 11/5/2017 được trừ vào số tiền án phí ông H phải nộp. Ông Phạm Văn H còn phải nộp tiếp 59.722.920đồng án phí.

[7] **Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:** Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã đúng và đầy đủ theo qui định về Luật tố tụng dân sự.

Về đường lối: Nguyên đơn chứng minh được yêu cầu khởi kiện là có căn cứ. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cho ông Phạm Văn H được ly hôn bà Nguyễn Thị L.

Về con chung: Đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị L được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà. Đối với quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông H trước hôn nhân sau đó ông H đồng ý cho bà L đứng tên quyền sử dụng nhưng bà L không chứng minh được công sức đóng góp.

Về nợ chung: Do Ngân hàng thương mại cổ phần A - Chi nhánh Đồng Nai không có yêu cầu phản tố nên cần tách ra giải quyết khi Ngân hàng có yêu cầu.

Về án phí: Ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 203, 207, 220, 227, 228, 266, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 33, 38, 39, 40, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H đối với bà Nguyễn Thị L.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn H được ly hôn bà Nguyễn Thị L.

- Về con chung: Có 02 con chung tên là Phạm Hữu L1, sinh năm 1982 và Phạm Minh L2, sinh năm 1989 đều đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

- Về tài sản chung:

+ Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với căn nhà và đất thuộc thửa đất số 337, tờ bản đồ số 13, phường Thống Nhất, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, đã được Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 15 tháng 5 năm 2009.

+ Bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán cho ông Phạm Văn H số tiền 1.990.764.000đồng (Một tỷ chín trăm chín mươi triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Do tài sản tranh chấp là tài sản đảm bảo khoản nợ vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần A – Chi nhánh Đồng nên kể từ ngày giải chấp tài sản tranh chấp, ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên.

Về án phí:

- Bà L phải nộp: 22.730.000đồng (Hai mươi hai triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng) án phí chia tài sản chung.

- Ông H phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình và 71.722.920đồng (Bảy mươi một triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn chín trăm hai mươi đồng) án phí chi tài sản chung. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 009255 ngày 11/5/2017 và 12.000.000đồng (Mười hai triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 009254 ngày 11/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B được trừ vào số tiền án phí ông Phạm Văn H phải nộp. Ông Phạm Văn H còn phải nộp số tiền 59.722.920đồng (Năm mươi chín triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn chín trăm hai mươi đồng) án phí chia tài sản chung.

Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị phải thanh toán cho ông Phạm Văn H số tiền 7.950.000đồng (Bảy triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Báo cho ông H, bà L biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng những người vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Thành viên hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai (1);
- Viện kiểm sát nhân dân TP. B (2);
- Thi hành án TP. B (1);
- UBND nơi cấp GĐKKH (1);
- Đường sự (6);
- Lưu (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Ký